ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG THẠCH KHÔI

CỘNG HÒA X
Độc lậ

Phụ lục

NHÓM CHỈ SỐ THEO DÕI GIÁM SÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN K

tháng 5 năm 2026

(*Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /05/2026 của UBND*

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm 2026	
		TP giao	HĐND giao
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III)**	**234,720**	**234,720**
I	**Thu nội địa**	**234,720**	**234,720**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	139,790	139,790
-	Thuế GTGT	89,030	89,030
-	Thuế TNDN	50,760	50,760
2	Lệ phí trước bạ	19,540	19,540
3	Thu phí, lệ phí	1,890	1,890
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,380	4,380
5	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	21,090	21,090
6	Thu tiền sử dụng đất	46,000	46,000
7	Thu khác ngân sách	1,170	1,170
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	860	860
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		
III	**Thu chuyển nguồn**		
B	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)**	**204,546**	**204,546**
I	**Chi đầu tư phát triển**	20,400	20,400
1	*Chi đầu tư cho các dự án*	20,400	20,400
II	**Chi thường xuyên**	**180,135**	**180,135**
	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5,201	5,201
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96,073	96,073
2	Chi khoa học và công nghệ	390	390
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3,647	3,647
4	Chi văn hóa thông tin	1,674	1,674
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300	300
6	Chi thể dục thể thao	355	355
7	Chi bảo vệ môi trường	7,708	7,708
8	Chi các hoạt động kinh tế	13,535	13,535
9	Chi an ninh - quốc phòng	4,787	4,787

	Chi quốc phòng	2,678	2,678
	Chi an ninh	2,109	2,109
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29,008	29,008
11	Chi bảo đảm xã hội	21,762	21,762
12	Chi khác	896	896
III	**Dự phòng ngân sách**	**4,011**	**4,011**
C	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC**		
I	**VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG**		
1	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95.0
2	Giáo dục - đào tạo		
-	Phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ từ 3-5 tuổi		Đạt
-	Phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở		Đạt mức 3
-	Duy trì tiêu chuẩn hiệu quả phổ cập trung học và nghề	%	Đạt chuẩn phổ cập trung học và
3	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	96
4	Duy trì tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025	%	0.50
5	Duy trì các hộ dân thực hiện phân loại rác thải rắn sinh hoạt đầu nguồn	%	98
6	Duy trì tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	98
7	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100
II	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**		
8	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ hành chính đúng hạn	%	100
9	Phấn đấu chỉ số cải cách hành chính		Nằm trong tốp đầu của khối các phường

Ã HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ọ - Tự do - Hạnh phúc

INH TẾ- XÃ HỘI

phường)

Đơn vị: triệu đồng

Kết quả thực hiện tháng 05/2026	Tỷ lệ %
21,785	**9.28**
15,130	**6.45**
10,168	
7,622	8.56
2,546	5.01
708	3.62
88	4.63
379	
1,272	
2,119	4.61
398	33.99
-	-
6,655	
6,655	
12,615	**6.17**
342	1.68
342	1.68
12,273	**6.81**
	-
6,803	7.08
0	-
185	5.07
125	7.49
0	-
42	11.71
1,170	15.18
40	0.30
694	14.50

537	20.05
157	7.45
1,726	5.95
1,487	6.83
0	-
0	-
Đạt	
Đạt mức 3	
Đạt chuẩn phổ cập trung học và	kết qủa công tác phổ cập
96	
0.5	
98	
98	
100	
100	